

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định số 4221/2009/QĐ-VIB ngày 29/12/2009

DANH MỤC PHÍ		MỨC PHÍ
BẢO LÃNH & BẢO THANH TOÁN		
A	BẢO LÃNH TRONG NƯỚC	
I	Phát hành thư Bảo lãnh có xác định thời hạn cụ thể (phí tính trọn tháng) (Nếu dùng nhiều hình thức bảo đảm thì chọn mức phí cao nhất)	
1	Ký quỹ 100%	TT: 500.000đ; TĐ: thỏa thuận
2	Ký quỹ < 100%	
2.1	Đảm bảo bằng sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá hoặc tiền gửi	
	a Do VIB phát hành	TT: 0.06%/tháng (TT: 300.000đ); TĐ: thỏa thuận
	b Do TCTD khác phát hành	TT: 0.08%/tháng (TT: 300.000 đ); TĐ: thỏa thuận
2.2	Đảm bảo bằng tài sản khác	TT: 0.12%/tháng; (TT: 300.000 đ); TĐ: thỏa thuận
2.3	Không có TSĐB	TT: 0.3%/tháng (TT: 500.000 đ); TĐ: thỏa thuận
II	Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ Việt + A	TT: 'Như phát hành bảo lãnh + 200.000đ
III	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của Khách	TT: Như phát hành bảo lãnh + 200.000đ
IV	Tu chỉnh thư Bảo lãnh	
1	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh (Tính trên số tiền tăng)	TT: Như phí phát hành thư bảo lãnh
2	Tu chỉnh thời hạn bảo lãnh (Tính trên thời hạn tăng)	TT: Như phí phát hành thư bảo lãnh
3	Tu chỉnh khác	TT: 100.000 đ/lần; TĐ: thỏa thuận
V	Phát hành bảo lãnh đối ứng	
1	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD trong nước (Phí tính trọn tháng)	TT: 0.15%/tháng (TT: 400.000 đ); TĐ: thỏa thuận
2	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD nước ngoài (phí tính trọn tháng)	TT: 0.13%/tháng (TT: 50 USD); TĐ: thỏa thuận
3	Phát hành thêm bảo lãnh bản chính/bản phụ	TT: 100.000 đ/bản; TĐ: thỏa thuận
VI	Xác nhận thư bảo lãnh (Phí tính trọn tháng)	TT: 0.2%/tháng (TT: 400.000đ/ 30USD); TĐ: thỏa thuận
VII	Hủy thư bảo lãnh	TT: 300.000đ; TĐ: thỏa thuận
VIII	Phí đối biện pháp bảo đảm	TT: 200.000đ/lần; TĐ: thỏa thuận
IX	Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ theo cam kết	Như phí chuyển tiền

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định số 4221/2009/QĐ-VIB ngày 29/12/2009

DANH MỤC PHÍ		MỨC PHÍ
B	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI	
I	Phát hành bảo lãnh (phí tính trọn tháng)	
1	Ký quỹ 100%	TT: 0.075%/tháng (TT: 30 USD); TĐ: thỏa thuận
2	Ký quỹ < 100%	
2.1	Thời hạn < 3 tháng	TT: 0.2%/tháng, (TT: 30 USD); TĐ: thỏa thuận
2.2	Thời hạn >= 3 tháng	TT: 0.25%/tháng (TT: 30USD); TĐ: thỏa thuận
II	Sửa đổi thư bảo lãnh	
1	Sửa đổi tăng tiền	TT: Như phí phát hành bảo lãnh tính trên giá trị tăng
2	Sửa đổi khác	TT: 30 USD/lần; TĐ: thỏa thuận
III	Tra soát/Hủy/Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh	TT: 20 USD/lần; TĐ: thỏa thuận
IV	Thanh toán bảo lãnh theo cam kết	TT: 0.15%/tháng (TT: 20 USD); TĐ: thỏa thuận
V	Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác	TT: 20USD; TĐ: thỏa thuận
VI	Đòi tiền bảo lãnh theo yêu cầu KH	TT: 0.15%/tháng (TT: 20 USD); TĐ: thỏa thuận
C	BAO THANH TOÁN NỘI ĐỊA	
I	Phí bao thanh toán	TT: 0.4 % (TT: 500.000 đ); TĐ: thỏa thuận
II	Phí gia hạn bao thanh toán	TT: 0.3 % (TT: 500.000đ); TĐ: thỏa thuận
D	GIAO DỊCH LIÊN QUAN TÀI SẢN BẢO ĐẢM (Không dành cho dịch vụ cho vay)	
I	Công chứng và đăng ký Giao dịch BĐTV	
1	Phí công chứng hợp đồng (ngoài phần thu hộ)	TT: 300.000 đ/lần; TĐ: thỏa thuận
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (ngoài phần thu hộ)	
2.1	Đối với Bất động sản	TT: 300.000 đ/lần; TĐ: thỏa thuận
2.2	Đối với Tài sản khác	TT: 100.000 đ/lần; TĐ: thỏa thuận